TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 3 – 2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

2. Ông Nguyễn Văn Mua

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa****:*** Không tham gia.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 445/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Văn N, sinh năm 1962 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị P, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp AP, xã BN, huyện TB - Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Trương Văn N trình bày sự việc như sau:

Ông N và bà P cưới nhau vào năm 2014, hôn nhân do quen biết, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Ninh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống vợ chồng được 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên đã ly thân từ tháng 10/2015 cho đến nay.

Nguyên nhân mất hạnh phúc do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên bà P bỏ nhà đi. Nay ông N không còn tình cảm với bà P nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung ông N và bà P không có con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng không có nợ ai hay ngược lại không có ai nợ vợ chồng.

Nay ông N yêu cầu được ly hôn với bà P; Về con chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Bà Bùi Thị P đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phía nguyên đơn là ông Trương Văn N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn là bà Bùi Thị P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà P theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và xét xử vắng mặt ông N khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Ông N và bà P sống chung với nhau trên sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BN, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận kết hôn số 44/2015 được Ủy ban nhân dân xã BN cấp ngày 25/5/2015, cho thấy hôn nhân giữa ông N và bà P là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn ông N và bà P sống chung với nhau được 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hoàn cảnh gia đình khó khăn bà P tự ý bỏ nhà đi, nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2018 đến nay. Trong khoảng thời gian ly thân ông N và bà P không quan tâm, liên lạc với nhau và không tự đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án ông N cho rằng không còn tình cảm với bà P và cương quyết xin được ly hôn với bà P. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của ông N và bà P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N đối với bà P là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian sống chung ông N và bà P không có con chung nên không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do ông N là cá nhân thuộc hộ nghèo được Ủy ban nhân dân xã BN cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo số 54/GCN.HCN ngày 31/12/2017 thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, ông N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0011299, ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

[4] Về quyền kháng cáo: Ông N, bà P vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 29, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/- Về hôn nhân: Cho ông Trương Văn N được ly hôn với bà Bùi Thị P.

2/- Về con chung: Không có.

3/- Về tài sản chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4/- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0011299, ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

5/- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6/- Về quyền kháng cáo: Ông N, bà P vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- VKSND huyện TB;
- THADS huyện TB;
- UBND xã BN;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trần Thanh Thảo

Các hội thẩm nhân dân | **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Văn Mua **Nguyễn Thị Kim Thanh** | **Trần Thanh Thảo**